



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THỤY KHUÊ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THỤY KHUÊ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 25
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Giấy Thụy Khuê thành Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê. Đến ngày 01 tháng 10 năm 2015 Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp là: 0100101065 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015, và theo đó vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê là: 77.000.000.000 đồng (Bảy mươi bảy tỷ đồng), cơ cấu vốn như sau:

<u>Vốn góp cổ đông</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Vốn góp của Nhà nước	27.212.000.000	35,34
Vốn của người lao động	3.293.000.000	4,28
Vốn của nhà đầu tư khác	46.495.000.000	60,38
Cộng	77.000.000.000	100

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu Công nghiệp Phú Minh, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê đã được phê duyệt chi phí cổ phần hóa và được xác định giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 7953/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Quang	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Khương Văn Tuyển	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Đào Thị Sơn	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Thanh Sang	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Quang Huy	Tổng Giám đốc
Ông Khương Văn Tuyển	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Ủy viên ban Kiểm soát
Bà Ngô Thị Ánh	Ủy viên ban Kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. 



Phạm Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 383/2020/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Giấy Thụ Khuê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Thụ Khuê được lập ngày 30/03/2020, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

- Tính đến ngày 31/12/2019 công ty chưa phân bổ hết chi phí khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh với số tiền là 3.996.719.479 đồng do từ năm 2018 đến nay, tình hình sản xuất, xuất khẩu của Công ty gặp nhiều khó khăn do bị mất những khách hàng xuất khẩu lớn.
- Khoản nợ phải thu khác của dự án đầu tư xây dựng khu 3ha tại Phường Cổ Nhuế 2 - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội tại thời điểm 31/12/2019 với số tiền số tiền là: 4.790.897.954 đồng vẫn chưa có đầy đủ hồ sơ, tài liệu làm cơ sở cho việc xác định các đối tượng nợ do thời gian đã lâu, một số tài liệu đã bị thất lạc (từ năm 1994). Vì vậy, các khoản nợ này chưa được xem xét trích lập dự phòng công nợ phải thu hoặc xử lý theo quy định.
- Chúng tôi chưa đủ cơ sở để xác định giá trị giảm giá của thành phẩm chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2019 làm căn cứ cho việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thành phẩm chậm luân chuyển này đang được phản ánh theo giá trị theo sổ kế toán là: 11.930.681.622 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm kiểm toán, công trình "Đầu tư xây dựng khách sạn, văn phòng giao dịch và cho thuê tại số 152 Thụy Khuê - Hà Nội" theo hợp đồng nguyên tắc số 73/GTK/HDLĐ ngày 22/05/2007 giữa Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Giấy Thụy Khuê (nay là: Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Tài chính Thái Bình (nay là: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình) đã được xây dựng xong, chi phí xây dựng công trình đã được tập hợp và được ghi nhận trong khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là 37.790.757.631 đồng chưa được nghiệm thu quyết toán. Hiện nay, dự án đang vi phạm trật tự về xây dựng và đang chờ kết luận của các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Lưu Quốc Thái

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2018-126-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Trần Thị Chúc

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3278-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		48.424.540.539	45.451.208.047
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.566.453.194	1.499.694.929
111	1. Tiền	1	2.566.453.194	1.499.694.929
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	13.988.017.294	14.720.783.894
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.988.017.294	14.720.783.894
130	III. Các khoản phải thu		8.275.135.826	7.685.206.692
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	3.299.650.372	2.886.808.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	184.587.500	7.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	4.790.897.954	4.790.897.954
140	IV. Hàng tồn kho	6	20.710.785.605	17.900.459.796
141	1. Hàng tồn kho		20.710.785.605	17.900.459.796
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.884.148.620	3.645.062.736
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	148.897.892	319.646.728
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.614.229.754	3.304.395.034
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	8	121.020.974	21.020.974
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.933.016.707	80.387.944.456
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.740.675.540	679.867.313
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	1.740.675.540	679.867.313
220	II. Tài sản cố định		18.498.936.700	22.083.910.175
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	18.358.641.448	22.083.910.175
222	- Nguyên giá		78.750.194.084	84.043.720.729
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(60.391.552.636)	(61.959.810.554)
227	2. Tài sản cố định vô hình		140.295.252	-
228	- Nguyên giá		155.883.613	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.588.361)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	38.609.479.467	38.609.479.467
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		38.609.479.467	38.609.479.467
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2	15.000.000.000	15.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.083.925.000	4.014.687.501
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	4.083.925.000	4.014.687.501
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		126.357.557.246	125.839.152.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		49.427.861.900	48.500.536.332
310	I. Nợ ngắn hạn		8.884.308.900	7.956.983.332
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.880.501.224	6.530.319.250
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	56.568.900	467.522.838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	105.998.395	-
314	4. Phải trả người lao động		395.527.943	527.538.115
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	167.962.303	171.948.822
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		277.750.135	259.654.307
330	II. Nợ dài hạn		40.543.553.000	40.543.553.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn	11	40.395.553.000	40.395.553.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	13	148.000.000	148.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		76.929.695.346	77.338.616.171
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	76.929.695.346	77.338.616.171
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		77.000.000.000	77.000.000.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		77.000.000.000	77.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.170.850	11.170.850
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		108.005.619	83.877.849
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(189.481.123)	243.567.472
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	2.289.772
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(189.481.123)	241.277.700
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		126.357.557.246	125.839.152.503

Nguyễn Thị Minh Thịnh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Phạm Duy Long
Phó phụ trách phòng
TCKT



Phạm Quang Huy
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	29.504.908.594	23.538.302.981
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		29.504.908.594	23.538.302.981
11	4. Giá vốn hàng bán	2	21.560.528.398	15.659.768.730
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		7.944.380.196	7.878.534.251
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	691.175.550	743.790.001
22	7. Chi phí tài chính	4	4.538.510	4.916.701
24	8. Chi phí bán hàng	5	298.997.443	509.567.001
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	8.565.812.310	7.836.578.363
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(233.792.517)	271.262.187
31	11. Thu nhập khác	6	101.162.110	67.265.985
32	12. Chi phí khác	7	33.194.590	6.931.048
40	13. Lợi nhuận khác		67.967.520	60.334.937
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(165.824.997)	331.597.124
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8	-	66.319.424
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(165.824.997)	265.277.700
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	(22)	34
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(22)	34

Nguyễn Thị Minh Thịnh

Phạm Duy Long



Nguyễn Thị Minh Thịnh
Người lập biểu

Phạm Duy Long
Phó phụ trách phòng
TCKT

Phạm Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ BH, CCDV và doanh thu khác	32.086.205.832	26.801.497.998
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	(1.232.150.329)	(1.444.101.805)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(6.029.528.653)	(9.194.408.802)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(33.158.427)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(100.000.000)	(65.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	312.339.577	493.021.206
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.820.482.134)	(18.866.481.377)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.816.774.134)	(2.275.472.780)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(689.034.224)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.417.708.221	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	688.241.719	692.246.937
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.105.949.940	3.212.713
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(220.736.130)	(323.440.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(220.736.130)	(323.440.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.068.439.676	(2.595.700.267)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.499.694.929	4.048.585.735
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.681.411)	46.809.461
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.566.453.194	1.499.694.929

Nguyễn Thị Minh Thịnh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Phạm Duy Long
Phó phụ trách phòng
TCKT



Phạm Quang Huy
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Giấy Thụy Khuê thành Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê. Đến ngày 01 tháng 10 năm 2015 Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp là: 0100101065 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015, và theo đó vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê là: 77.000.000.000 đồng (Bảy mươi bảy tỷ đồng), cơ cấu vốn như sau:

<u>Vốn góp cổ đông</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Vốn góp của Nhà nước	27.212.000.000	35,34
Vốn của người lao động	3.293.000.000	4,28
Vốn của nhà đầu tư khác	46.495.000.000	60,38
Cộng	77.000.000.000	100

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu Công nghiệp Phú Minh, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Giấy Thụy Khuê đã được phê duyệt chi phí cổ phần hóa và được xác định giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 7953/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép; Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị ngành dệt và da giày);
- Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt máy móc thiết bị ngành dệt và da giày);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn Vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da);
- Bán buôn chuyên ngành khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn tơ, Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép, Bán buôn hóa chất công nghiệp cho ngành công nghiệp dệt, may, da giày);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng dệt, may, giày dép);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm hóa chất phục vụ ngành da giày, may mặc);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Chi tiết: Vận tải hàng hóa thông thường thuộc ngành da, giày);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Chi tiết: Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ ngành dệt may, da giày);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục giày dép);

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề cho ngành công nghiệp dệt, may, da giày);
- Xây dựng nhà các loại;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp dệt, may, da giày);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, nhà ở, siêu thị, kho tàng);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ: Thuộc sản xuất ngành da giày;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng Công ty kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký - chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 9 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	3 - 10 năm

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	398.460.955	88.770.905
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.167.992.239	1.410.924.024
Cộng	2.566.453.194	1.499.694.929
2 . Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.988.017.294	14.720.783.894
Cộng	13.988.017.294	14.720.783.894
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Theo phụ lục số 01)		
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	2.913.959.400	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Carô	-	2.748.463.679
- Công ty Cổ phần In và Thương mại Hưng Lộc Phát	153.648.000	-
- Công ty TNHH In và Thương mại Trường Xuân	99.950.400	-
- Các khách hàng khác	132.092.572	138.345.059
Cộng	3.299.650.372	2.886.808.738

4 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	20.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và thiết kế PCCC Đức Anh Huy	164.587.500	-
- Các khách hàng khác	-	7.500.000
Cộng	184.587.500	7.500.000

5	. Phải thu khác		31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các đối tượng liên quan đến XD Dự án khu 3ha theo Quyết định số 3389 (*)	4.790.897.954	-	4.790.897.954	-
b) Dài hạn				
- Tiền thuê đất phải nộp tại khu 152 Thụy Khuê	1.740.675.540	-	679.867.313	-
Cộng	6.531.573.494	-	5.470.765.267	-

(*) Khoản phải thu này xuất phát từ khi thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất khu 3ha tại Phường Cổ Nhuế 2 - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội, dự án này được thực hiện từ năm 1994. Đến năm 2013, việc Quyết toán công trình còn gặp nhiều khó khăn do không có đủ hóa đơn, chứng từ của một số hạng mục nên khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp đã được xử lý tài chính, thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định số tiền là 3.454.751.710 đồng và tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2013) là 1.366.146.224 đồng. Đồng thời tăng số phải thu của các doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến dự án này là 4.790.897.954 đồng. Đến nay, Công ty vẫn chưa có đầy đủ hồ sơ, tài liệu làm cơ sở cho việc xác định các đối tượng nợ do thời gian đã lâu, một số tài liệu đã bị thất lạc

6 . Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.945.725.261	-	1.083.266.539	-
- Công cụ, dụng cụ	273.634	-	958.704	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	96.875.337	-
- Thành phẩm(*)	18.764.786.710	-	16.719.359.216	-
Cộng	20.710.785.605	-	17.900.459.796	-

(*) Trong đó

- TP chậm luân chuyển	11.930.681.622	VND	12.452.976.435	VND
-----------------------	----------------	-----	----------------	-----

7 . Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	148.897.892	319.646.728
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.897.892	319.646.728
b) Dài hạn	4.083.925.000	4.014.687.501
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	87.205.521	4.014.687.501
- Các chi phí khác chưa phân bổ	3.996.719.479	-
Cộng	4.232.822.892	4.334.334.229

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Theo phụ lục số 02)

9 . Tài sản cố định hữu hình (Theo phụ lục số 03)

10 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
- Xây dựng khu 1ha	818.721.836	818.721.836
- Xây dựng tại 152 Thụy Khuê	37.790.757.631	37.790.757.631
Cộng	38.609.479.467	38.609.479.467

11 . Phải trả người bán	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	7.880.501.224	7.880.501.224
- Chiarming máy	3.659.403.808	3.659.403.808
- Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	2.585.570.943	2.585.570.943
- Công ty TNHH SX xuất nhập khẩu Yến Thủy	161.436.357	161.436.357
- Công ty TNHH Dệt may Chung Tiến	79.870.410	79.870.410
- Các khách hàng khác	1.394.219.706	1.394.219.706
b) Dài hạn	40.395.553.000	40.395.553.000
- Tập đoàn ĐTTC Thái Bình	40.395.553.000	40.395.553.000
Cộng	48.276.054.224	48.276.054.224

12 . Người mua trả tiền ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Dành cho Bé Yêu	27.718.500	-
- Lưu Quốc Khánh	-	394.497.838
- Công ty Cổ phần In An Dương	11.660.400	-
- Công ty Cổ phần In và Truyền thông Hoàng Hà	8.441.700	-
- Công ty TNHH Kim khi Lợi Nguyên	6.390.300	-
- Các đối tượng khác	2.358.000	73.025.000
Cộng	56.568.900	467.522.838

13 . Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	151.823.376	154.589.895
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.138.927	17.358.927
Cộng	167.962.303	171.948.822
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	148.000.000	148.000.000
Cộng	148.000.000	148.000.000

14 .Vốn chủ sở hữu

14.1 . Bảng biến động vốn chủ sở hữu (Kèm theo phụ lục số 04)

14.2 . Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của nhà nước	27.212.000.000	35,34%	27.212.000.000	35,34%
Vốn góp của đối tượng khác	49.788.000.000	64,66%	49.788.000.000	64,66%
Cộng	77.000.000.000	100%	77.000.000.000	100%

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	77.000.000.000	77.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	77.000.000.000	77.000.000.000

14.4. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.700.000	7.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		-
- Cổ phiếu phổ thông	7.383.100	7.383.100
- Cổ phiếu ưu đãi	316.900	316.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	
- Cổ phiếu phổ thông	7.383.100	7.383.100
- Cổ phiếu ưu đãi	316.900	316.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	108.005.619	83.877.849
Cộng	108.005.619	83.877.849

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kết quả hoạt động kinh doanh.

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	18.912.486.120	13.807.934.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.497.513.046	9.664.286.317
Doanh thu khác	94.909.428	66.081.801
Cộng	29.504.908.594	23.538.302.981

2 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	18.261.100.113	14.726.553.790
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.299.428.285	933.214.940
Cộng	21.560.528.398	15.659.768.730

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	688.241.719	692.246.937
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.933.831	51.543.064
Cộng	691.175.550	743.790.001
4 . Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.538.510	4.820.837
Chi phí tài chính khác	-	95.864
Cộng	4.538.510	4.916.701
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	298.997.443	509.567.001
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.565.812.310	7.836.578.363
Cộng	8.864.809.753	8.346.145.364
6 . Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	82.680.184	-
Thu nhập khác	18.481.926	67.265.985
Cộng	101.162.110	67.265.985
7 . Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	33.194.590	6.931.048
Cộng	33.194.590	6.931.048
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ HĐKD chính	(165.824.997)	331.597.124
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(165.824.997)	331.597.124
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	66.319.424
9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Lợi nhuận sau thuế TNDN</i>	(165.824.997)	265.277.700
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	(165.824.997)	265.277.700
<i>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ</i>	7.700.000	7.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(22)	34

10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	17.278.968.076	9.133.723.743
Chi phí nhân công	7.820.446.191	9.455.054.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.335.398.911	3.964.511.256
Chi phí thuế, thuê đất	2.322.334.282	2.322.334.282
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.002.562.539	805.552.896
Chi phí khác bằng tiền	811.204.888	889.578.362
Cộng	34.570.914.887	26.570.755.479

VII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	2.566.453.194	-	1.499.694.929	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	8.090.548.326	-	7.677.706.692	-
Đầu tư ngắn hạn	13.988.017.294	-	14.720.783.894	-
Cộng	24.645.018.814	-	23.898.185.515	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán, phải trả khác	48.440.193.151	47.091.231.177
Cộng	48.440.193.151	47.091.231.177

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2019			
Tiền và tương đương tiền	1.499.694.929		1.499.694.929
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.677.706.692		7.677.706.692
Các khoản cho vay	-		-
Đầu tư ngắn hạn	14.720.783.894		14.720.783.894
Cộng	23.898.185.515	-	23.898.185.515
Tại ngày 31/12/2019			
Tiền và tương đương tiền	2.566.453.194		2.566.453.194
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.090.548.326		8.090.548.326
Các khoản cho vay	-		-
Đầu tư ngắn hạn	13.988.017.294		13.988.017.294
Cộng	24.645.018.814	-	24.645.018.814

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2019			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	6.547.678.177	40.543.553.000	47.091.231.177
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	6.547.678.177	40.543.553.000	47.091.231.177
Tại ngày 31/12/2019			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	7.896.640.151	40.543.553.000	48.440.193.151
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	7.896.640.151	40.543.553.000	48.440.193.151

2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.



Nguyễn Thị Minh Thịnh
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Phạm Duy Long
 Phó phụ trách phòng
 TCKT



Phạm Quang Huy
 Tổng Giám đốc

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính

*** Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	-
<i>Công ty TNHH Liên doanh Thái Bình - Thụy Khuê</i>	<i>15.000.000.000</i>			<i>15.000.000.000</i>		
Cộng	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	-

Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh Thái Bình - Thụy Khuê bằng giá trị tài sản trên đất và tiền hỗ trợ của đối tác. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư

Công ty	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Liên doanh Thái Bình - Thụy Khuê	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

Phụ lục số 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm	Số phải thu cuối năm
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	384.488.395	278.490.000	105.998.395	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.020.974	-	100.000.000	-	121.020.974
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.263.870	4.263.870	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.653.236.474	2.653.236.474	-	-
Thuế khác	-	-	58.391.359	58.391.359	-	-
Cộng	-	21.020.974	3.100.380.098	3.094.381.703	105.998.395	121.020.974

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

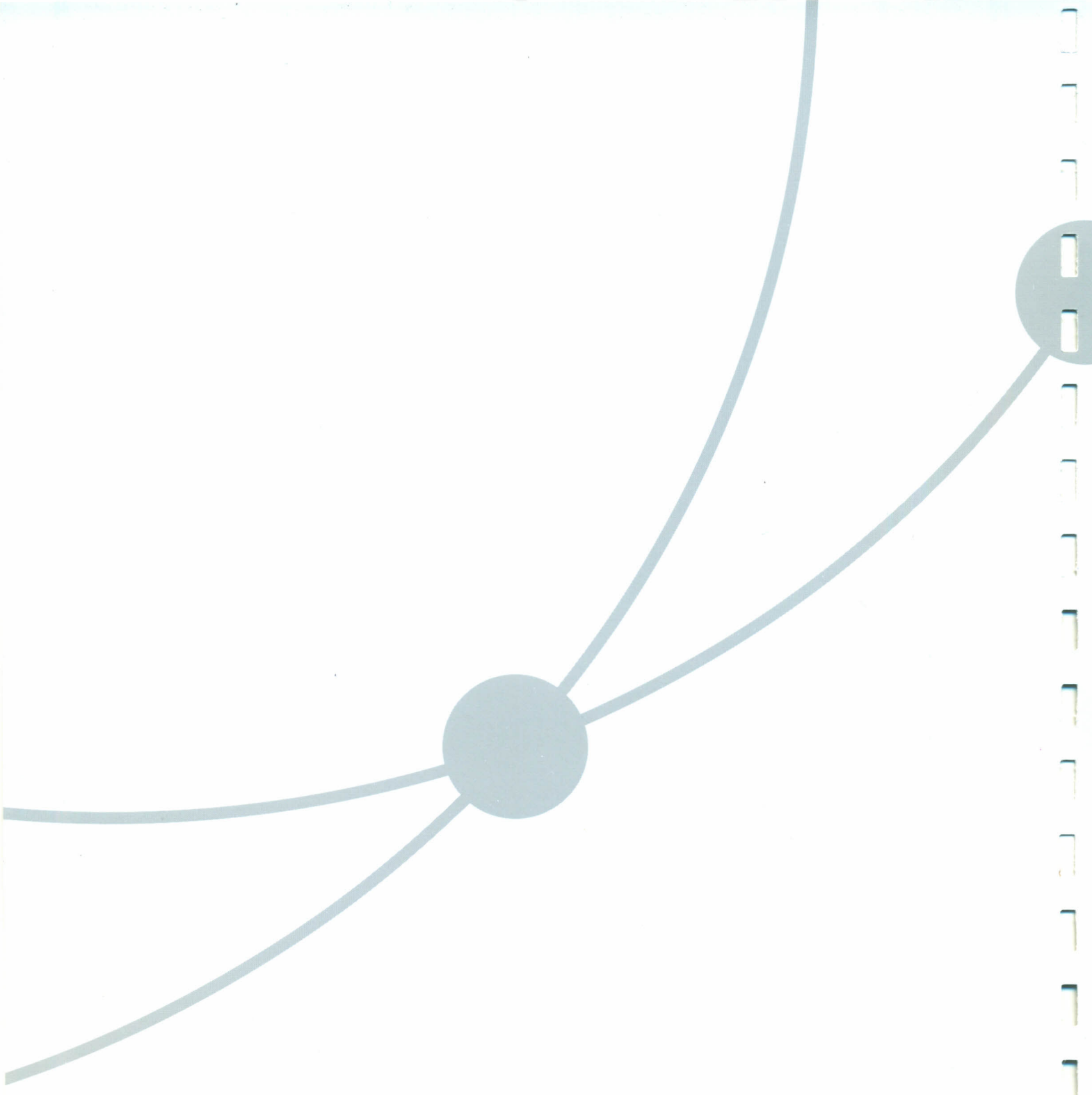
Phụ lục số 03: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DCQL VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>64.756.014.988</i>	<i>16.738.441.147</i>	<i>2.378.955.201</i>	<i>170.309.393</i>	<i>84.043.720.729</i>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.293.526.645	-	-	5.293.526.645
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>64.756.014.988</i>	<i>11.444.914.502</i>	<i>2.378.955.201</i>	<i>170.309.393</i>	<i>78.750.194.084</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>44.466.994.161</i>	<i>15.419.441.288</i>	<i>1.955.160.651</i>	<i>118.214.454</i>	<i>61.959.810.554</i>
- Khấu hao trong năm	2.614.187.017	550.986.240	154.107.472	16.118.182	3.335.398.911
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.903.656.829	-	-	4.903.656.829
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>47.081.181.178</i>	<i>11.066.770.699</i>	<i>2.109.268.123</i>	<i>134.332.636</i>	<i>60.391.552.636</i>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20.289.020.827	1.318.999.859	423.794.550	52.094.939	22.083.910.175
Tại ngày cuối kỳ	17.674.833.810	378.143.803	269.687.078	35.976.757	18.358.641.448

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2018	77.000.000.000	11.170.850	46.266.967	376.108.815	77.433.546.632
Tăng trong kỳ	-	-	37.610.882	265.277.700	302.888.582
Lãi trong kỳ	-	-	-	265.277.700	265.277.700
Tăng khác	-	-	37.610.882	-	37.610.882
Giảm trong kỳ	-	-	-	397.819.043	397.819.043
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	373.819.043	373.819.043
Giảm khác	-	-	-	24.000.000	24.000.000
Số dư tại 31/12/2018	77.000.000.000	11.170.850	83.877.849	243.567.472	77.338.616.171
Số dư tại 01/01/2019	77.000.000.000	11.170.850	83.877.849	243.567.472	77.338.616.171
Tăng trong kỳ	-	-	24.127.770	-	24.127.770
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	24.127.770	-	24.127.770
Giảm trong kỳ	-	-	-	433.048.595	433.048.595
Lỗ trong kỳ	-	-	-	165.824.997	165.824.997
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	18.095.828	18.095.828
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	195.936.130	195.936.130
Giảm khác	-	-	-	53.191.640	53.191.640
Số dư tại 31/12/2019	77.000.000.000	11.170.850	108.005.619	(189.481.123)	76.929.695.346





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248

Chi nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030

Văn phòng đại diện KV miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 238) 354 1046
Fax: (+84 238) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn